

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; Phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 3304/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; Phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất; Phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; Phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết:

a) Xây dựng và ban hành Đề án triển khai thực hiện Nghị quyết, hướng dẫn quy trình tiếp nhận hồ sơ, thẩm định xét duyệt theo hướng đơn giản, ứng dụng chuyển đổi số; công khai rõ ràng các tiêu chí tại Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận.

aaaa

b) Chủ động cân đối, bố trí đủ nguồn vốn ngân sách tỉnh hằng năm; chỉ đạo rà soát, xác định rõ nhu cầu vốn, thứ tự ưu tiên đầu tư và lồng ghép các nguồn lực thực hiện hiệu quả Nghị quyết.

c) Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ, đánh giá hiệu quả sau hỗ trợ, đảm bảo các đối tượng nhận hỗ trợ sử dụng kinh phí đúng mục đích.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trong chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp tuyên truyền, vận động cá nhân, tổ chức tham gia triển khai thực hiện Nghị quyết; tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri, Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và nhà đầu tư để phản ánh đến Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.

2. Các quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026;

b) Điều 2 Nghị quyết số 62/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ).

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa IX, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NNMT;
- Cục Kiểm tra VB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp xã;
- Báo và PT-TH tỉnh;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, P.CTHĐND (L).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; Phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc thực hiện, tiêu chí vùng nguyên liệu, đối tượng, điều kiện, nội dung, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ thực hiện tích tụ, tập trung đất nông nghiệp gắn với đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất; phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản bền vững đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản; Hộ gia đình, cá nhân, trang trại, tổ hợp tác; Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ đầu vào, logistics, tài chính, khoa học công nghệ và tín dụng, các dịch vụ khác trong chuỗi giá trị nông nghiệp, thủy sản (sau đây gọi chung là Tổ chức, cá nhân).

2. Cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một phần, khuyến khích các tổ chức, cá nhân chủ động huy động các nguồn lực hợp pháp khác để tham gia đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường.

2. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật và các điều kiện được quy định tại Nghị quyết này.

3. Trong cùng một thời gian, có nhiều chính sách hoặc có chính sách mới của Nhà nước được ban hành cùng một nội dung hỗ trợ thì mỗi đối tượng chỉ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ. Ưu tiên hỗ trợ cho các chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực, các vùng nguyên liệu theo định hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số. Tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách tối đa không quá 04 tỷ đồng/tổ chức, 02 tỷ đồng/cá nhân, hộ gia đình. Trường hợp tổ chức, cá nhân xây dựng dự án/kế hoạch

Handwritten signature in blue ink.

liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng/dự án, kế hoạch.

4. Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Tiêu chí vùng nguyên liệu

Vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản được xác định đạt yêu cầu để hưởng các chính sách của Nghị quyết này khi đáp ứng đầy đủ các nhóm tiêu chí cơ bản sau:

1. Phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung xã, phường, đặc khu và định hướng phát triển ngành hàng; có quy mô tập trung đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa trong đó phải có quy mô tối thiểu:

a) Đối với cây trồng ở vùng đồng bằng: Cây lúa 50 ha, lúa hữu cơ 10 ha, cây hàng năm 05 ha, cây lâu năm 10 ha. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, đặc biệt khó khăn: cây lúa 20 ha, các loại cây trồng khác 05 ha.

b) Đối với chăn nuôi, thủy sản: có từ 30 hộ tham gia trở lên hoặc có quy mô tổng đàn, sản lượng hoặc quy mô nuôi trồng tương đương, phù hợp với từng loại vật nuôi, đối tượng nuôi chủ lực (gia súc, gia cầm, thủy sản...) theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Có hạ tầng hoặc có điều kiện, định hướng đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất và liên kết bao gồm: Giao thông nội vùng, thủy lợi, điện; Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức sản xuất và liên kết: Có sự tham gia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ chức đại diện của nông dân; có hợp đồng liên kết với doanh nghiệp về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4. Áp dụng thống nhất quy trình kỹ thuật sản xuất, có tổ chức quản lý, giám sát chung.

Chương II CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Hỗ trợ công tác dồn điền, đổi thửa

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Hoàn thành phương án sử dụng đất bảo đảm mỗi hộ sử dụng từ 01 thửa – 02 thửa đất cùng một loại đất nông nghiệp (đất lúa hoặc đất trồng cây hàng năm), trong đó tối thiểu có 50% số hộ sử dụng bảo đảm 01 thửa/01 loại đất. Quy mô: Đối với đất trồng lúa tối thiểu từ 50 ha/phương án (vùng đồng bằng), 20 ha/phương án (vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn); đối với đất trồng cây hàng năm tối thiểu từ 05 ha/phương án.

b) Đối với nội dung hỗ trợ tại điểm c khoản 3 Điều này thì ngoài đáp ứng

anana

điều kiện tại điểm a khoản 1 Điều này thì phải hoàn thành công tác đo đạc chỉnh lý bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt theo đúng quy định.

2. Đối tượng hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện phương án dồn điền, đổi thửa.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí (02 triệu đồng/ha) thực hiện công tác tuyên truyền để dồn điền đổi thửa. Giai đoạn 2026-2030, Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 5.000 ha.

b) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha. Giai đoạn 2026-2030, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 5.000 ha.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau dồn điền, đổi thửa. Giai đoạn 2026-2030, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 5.000 ha, mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

Điều 6. Hỗ trợ thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân thực hiện thuê quyền sử dụng đất có hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thời hạn tối thiểu 05 năm (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thuê đất); có phương án sản xuất trên diện tích thuê quyền sử dụng đất phù hợp với quy định của pháp luật đất đai để thực hiện đầu tư phát triển theo định hướng nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp xanh, nông nghiệp số, nông nghiệp công nghệ cao; có diện tích tối thiểu 05 ha.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này có thực hiện thuê quyền sử dụng đất.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tiền thuê quyền sử dụng đất trong 02 năm đầu tiên, cụ thể như sau:

a) Đối với nhóm cây trồng cận, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, cây dược liệu, cây thức ăn chăn nuôi: 10 triệu đồng/ha/năm.

b) Đối với cây lúa: 05 triệu đồng/ha/năm.

c) Đối với thủy sản nuôi chủ lực: 15 triệu đồng/ha/năm.

d) Trường hợp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có giá trị thấp hơn các mức hỗ trợ tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều này thì mức hỗ trợ tối đa bằng với giá trị hợp đồng; Trường hợp Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất có giá trị cao hơn mức hỗ trợ thì mức hỗ trợ tối đa theo quy định nêu trên.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CƠ GIỚI HÓA, PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Điều 7. Hỗ trợ máy móc, trang thiết bị phục vụ cơ giới hoá

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ máy móc phục vụ cơ giới hoá, hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Máy móc, thiết bị đề nghị hỗ trợ phải là máy mới 100%, chưa qua sử dụng, không phải là máy đã qua tân trang, phục hồi hoặc cải tạo; máy móc thiết bị đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn về kỹ thuật, tính năng, tác dụng, chất lượng theo quy định hiện hành của nhà nước; máy, thiết bị do nước ngoài sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường các nước ASEAN, có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (CO) theo mẫu quy định của Bộ Công Thương; máy, thiết bị do các cơ sở sản xuất trong nước sản xuất, lắp ráp phải được công bố tiêu chuẩn chất lượng theo quy định của Ủy ban tiêu chuẩn đo lường chất lượng quốc gia.

b) Có cam kết không được bán hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác và phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tối thiểu 36 tháng kể từ ngày nhận hỗ trợ. Máy móc, thiết bị phải được mua từ tổ chức, cá nhân kinh doanh hợp pháp, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ, hồ sơ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ theo quy định của pháp luật.

c) Danh mục và công suất của máy móc, thiết bị tối thiểu được quy định tại Phụ lục của Quy định này.

d) Riêng cơ sở giết mổ tập trung: thuộc mạng lưới giết mổ động vật tập trung của Ủy ban nhân dân tỉnh, được phê duyệt chủ trương đầu tư, đáp ứng đủ điều kiện tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung, an toàn thực phẩm và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí (không quá 300 triệu đồng/thiết bị, máy móc) cho các tổ chức, cá nhân để mua các máy móc, thiết bị tại Phụ lục của Quy định này; riêng dây chuyền giết mổ công nghiệp, máy thu hoạch ngô sinh khối hỗ trợ không quá 01 tỷ đồng/1 dây chuyền/máy.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân mua các máy móc, thiết bị tại Phụ lục của Quy định này không lựa chọn mức hỗ trợ tại điểm a khoản này thì áp dụng: Hỗ trợ 100% lãi suất vay theo hợp đồng vay vốn nhưng không vượt quá lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thời hạn hỗ trợ vay tối đa là 03 năm (36 tháng), mức vay được hỗ trợ tối đa 100% giá trị sản phẩm (mức hỗ trợ tiền lãi suất không quá 300 triệu đồng/tổ chức, cá nhân), tiến độ hỗ trợ theo kỳ trả lãi của ngân hàng.

Điều 8. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển vùng nguyên liệu nông nghiệp, thủy sản phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Có Dự án/Kế hoạch liên kết đáp ứng tiêu chí để hình thành vùng nguyên liệu theo quy định tại Điều 4 của Quy định này và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

anaha

b) Đối với đường giao thông nội vùng phải có khả năng kết nối liên thông vùng sản xuất với hệ thống đường giao thông hiện có, có quy mô cấp kỹ thuật đường ô tô cấp VI theo TCVN 4054:2005 hoặc đường GTNT cấp B theo TCVN 10380:2014, phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông, quy hoạch chung của địa phương (nếu có); Đối với hệ thống thủy lợi phải đảm bảo chủ động cấp, thoát nước phục vụ sản xuất (kênh mương cấp nước phải kết nối với nguồn nước đã có từ hồ thủy lợi hoặc trạm bơm...; hệ thống kênh tiêu phải đảm bảo khả năng tiêu thoát kịp thời phục vụ sản xuất); Đối với hệ thống điện: có đăng ký nhu cầu sử dụng điện, thỏa thuận điểm đấu nối lưới điện hoặc phù hợp với quy hoạch điện (nếu có) theo yêu cầu ngành điện; Đối với hệ thống xử lý nước thải phải đảm bảo để trước khi thải ra môi trường đạt yêu cầu quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT mức độ B.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ hạ tầng phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, gồm: Lĩnh vực trồng trọt (công trình thủy lợi nội đồng, giao thông nội đồng; lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (hệ thống cấp, thoát nước đầu mối, giao thông nội vùng, công trình xử lý nước thải chung); lĩnh vực chăn nuôi theo phương thức tập trung (đường giao thông nội vùng, hệ thống cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải, nước thải tập trung).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ không quá 70% tổng chi phí xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển vùng nguyên liệu đối với vùng đồng bằng và 100% đối với vùng miền núi, đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt khó khăn và không quá 02 tỷ đồng/phương án, dự án đầu tư hạ tầng.

Chương IV CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo, chuyển giao kỹ thuật

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ đào tạo kỹ thuật khi tham gia liên kết phát triển vùng nguyên liệu đáp ứng tiêu chí tại Điều 4 của Quy định này.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo, tập huấn, học tập kinh nghiệm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới vào phát triển vùng nguyên liệu.

Điều 10. Hỗ trợ đầu vào phục vụ sản xuất

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân tham gia liên kết phát triển vùng nguyên liệu phải có dự án/kế hoạch liên kết đáp ứng tiêu chí tại Điều 4 của Quy định này và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Riêng đối với nội dung hỗ

anana

trợ về chăn nuôi cần đảm bảo quy định về chăn nuôi an toàn sinh học hoặc chăn nuôi hữu cơ.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí ở vùng đồng bằng, 70% chi phí ở vùng miền núi để mua giống, phân bón, chế phẩm sinh học, thức ăn chăn nuôi, vắc-xin, hoá chất sát trùng phục vụ sản xuất theo chuỗi giá trị, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất đối với cây ngắn ngày, 03 năm đối với cây dài ngày; 03 lứa nuôi đối với vật nuôi có chu kỳ nuôi, khai thác dưới 01 năm và 01 lứa nuôi đối với vật nuôi có chu kỳ nuôi, khai thác trên 01 năm. Mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/dự án, kế hoạch.

Chương V **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG**

Điều 11. Hỗ trợ truy xuất nguồn gốc, cấp mã số vùng trồng và chứng nhận quản lý chất lượng sản phẩm, kiểm soát giết mổ

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Có dự án/kế hoạch liên kết đáp ứng tiêu chí để hình thành vùng nguyên liệu theo quy định tại Điều 4 của Quy định này và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có hợp đồng tư vấn, đánh giá, cấp giấy chứng nhận sản xuất sản phẩm đạt một trong các tiêu chuẩn: VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ; HACCP, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm - ISO 22000; hóa đơn đơn vị cung ứng dịch vụ và các chứng từ hợp lệ khác chứng minh chi phí cấp giấy chứng nhận hoặc cấp mã số vùng trồng, hệ thống truy xuất nguồn gốc.

c) Có giấy chứng nhận được cấp hoặc quyết định cấp mã số vùng trồng; hệ thống truy xuất nguồn gốc được nghiệm thu.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thiết lập ứng dụng công nghệ số truy xuất nguồn gốc, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

b) Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận để tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá, chứng nhận (đánh giá điều kiện sản xuất; chứng nhận sản phẩm/vùng sản xuất; gia hạn, tái chứng nhận) hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy trình thực hành tốt như: VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, GACP - WHO, hữu cơ Việt Nam, hữu cơ quốc tế, Halal; Hoạt động giết mổ, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm nông lâm thủy sản theo hệ thống kiểm soát mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn - HACCP, hệ thống quản lý an toàn thực phẩm - ISO 22000; tối đa 100 triệu đồng/giấy chứng nhận.

c) Hỗ trợ 100% chi phí cấp mã số vùng trồng, tối đa không quá 15 triệu đồng/mã số.

d) Hỗ trợ một lần 100% phí kiểm soát giết mổ thực tế phải nộp theo quy định trong 12 tháng đầu kể từ khi đi vào hoạt động (tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở/tháng) cho chủ cơ sở giết mổ tập trung xây mới đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung.

Điều 12. Hỗ trợ mở rộng thị trường

1. Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu tư sản xuất, sơ chế, chế biến và liên kết tiêu thụ sản phẩm nông sản ở vùng nguyên liệu tập trung theo quy định của Điều 4 của Quy định này, trong đó ưu tiên các sản phẩm chủ lực, OCOP được tham gia xúc tiến thương mại ở thị trường trong và ngoài nước.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% kinh phí (tối đa 200 triệu đồng/sự kiện) để tham gia các sự kiện xúc tiến thương mại gồm: hội nghị kết nối cung cầu, hội chợ, triển lãm trong nước và quốc tế.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí (tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân) để thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm và in ấn bao bì, tem, nhãn sản phẩm.

c) Hỗ trợ 100% kinh phí (tối đa 150 triệu đồng/1 địa điểm) để giới thiệu và bán sản phẩm OCOP, các đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa của địa phương.

d) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu gồm: Xây dựng và phát triển mô hình xử lý phế phụ phẩm nông nghiệp; Hỗ trợ xây dựng hệ thống số (phần mềm quản lý vùng; hệ thống điều hành sản xuất); nhật ký điện tử; xây dựng bản đồ số. Mức hỗ trợ tối đa 50% kinh phí xây dựng nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình, hệ thống.

Điều 13. Hỗ trợ xây dựng mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch

1. Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phát triển mô hình nông nghiệp kết hợp với du lịch phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a) Mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch thực hiện đúng với quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý đất đai và các quy định pháp luật liên quan; phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Quy mô tối thiểu 02 ha/mô hình đối với tổ chức, 0,5 ha/mô hình đối với cá nhân, hộ gia đình.

c) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất thời hạn tối thiểu 05 năm.

d) Cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường; có hồ sơ môi trường theo quy định

của pháp luật về bảo vệ môi trường.

e) Có điểm bán hàng các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP của địa phương.

2. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này thực hiện mô hình nông nghiệp kết hợp du lịch.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% chi phí (tối đa 300 triệu đồng/mô hình) tư vấn thiết kế không gian tổng thể mô hình du lịch nông thôn, phát triển sản phẩm du lịch.

b) Hỗ trợ 100% chi phí (tối đa 200 triệu đồng/mô hình) để tổ chức các hoạt động truyền thông về du lịch nông thôn trong nước và quốc tế, trên các mạng xã hội; tham gia các diễn đàn, hội chợ, hội nghị, lễ hội du lịch nông thôn trong nước và quốc tế.

Chương VI

PHƯƠNG THỨC HỖ TRỢ, THU HỒI VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 14. Phương thức hỗ trợ, nguồn kinh phí

1. Phương thức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ sau đầu tư đối với đối tượng là doanh nghiệp.

b) Đối tượng khác thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện:

a) Hằng năm, ngân sách tỉnh bố trí tối thiểu 35 tỷ đồng.

b) Ưu tiên ngân sách tỉnh hỗ trợ các chính sách quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, điểm d khoản 3 Điều 11 của Quy định này. Lồng ghép nguồn vốn chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác đối với các chính sách quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, điểm a, b, c khoản 3 Điều 11, Điều 12, Điều 13 của Quy định này.

3. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 15. Dừng hỗ trợ và thu hồi kinh phí

1. Tổ chức, cá nhân phải hoàn trả 100% kinh phí hỗ trợ trong các trường hợp: giả mạo hồ sơ; lập khống chứng từ; sử dụng kinh phí sai nội dung; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trái phép (đặc biệt là mô hình du lịch nông nghiệp).

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm sẽ không được tham gia các chính sách hỗ trợ của tỉnh trong thời hạn ít nhất 05 năm./.

Phụ lục

DANH MỤC MÁY, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG PHỤC VỤ CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Tên máy, thiết bị	Chức năng chính	Quy mô/công suất
1	Máy cấy	Cấy mạ xuống ruộng tự động theo hàng, đảm bảo khoảng cách và độ sâu đồng đều, giúp giảm lao động và nâng cao năng suất lúa.	Từ 50 ha trở lên/Công suất từ 0,8 - 1,5 ha/giờ
2	Thiết bị bay không người lái (Drone)	Phun, rải, gieo, giám sát, tự động hóa sản xuất, góp phần thúc đẩy cơ giới hóa và nông nghiệp thông minh	Loại máy từ T70P trở lên
3	Thiết bị cuốn rơm	Thu gom, cuốn rơm sau thu hoạch, giảm thất thoát phụ phẩm, phục vụ chăn nuôi, sản xuất nấm hoặc làm nguyên liệu sinh khối.	Từ 50 ha trở lên/Công suất: khoảng 3 - 6 ha/giờ; Năng suất: 20 - 50 ha/ngày (tùy loại máy và điều kiện vận hành).
4	Kho lạnh bảo quản nông sản	Bảo quản, dự trữ, kéo dài thời gian sử dụng, đảm bảo chất lượng sản phẩm, là hạ tầng thiết yếu trong phát triển nông nghiệp hàng hóa và logistics hiện đại.	Từ 50 ha trở lên/Từ 50 - 200 tấn; bảo đảm khả năng quay vòng tối thiểu 3 - 5 lần/năm
5	Hệ thống sấy – sơ chế, chế biến nông sản	Làm khô, làm sạch, phân loại, chuẩn hóa, bảo quản nông sản, giúp giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị sản phẩm.	Từ 50 ha trở lên/Quy mô tối thiểu 10 - 50 tấn/mẻ
6	Máy thu hoạch ngô sinh khối	Dùng để thu hoạch toàn bộ cây phục vụ làm thức ăn chăn nuôi, ủ chua hoặc chế biến sinh khối. Máy có các chức năng chính gồm: Cắt cây tại gốc; thu gom và đưa cây vào buồng xử lý; băm nhỏ thân, lá, bắp ngô theo kích thước phù hợp; thổi và nạp nguyên liệu trực tiếp lên xe chứa; giảm nhân công lao động, rút ngắn	Từ 50 ha trở lên/Công suất động cơ: khoảng 60 - 300 HP; năng suất làm việc: khoảng 0,3 - 1,5 ha/giờ; năng suất thu hoạch sinh khối: khoảng 10 - 60 tấn nguyên liệu/giờ.

arana

STT	Tên máy, thiết bị	Chức năng chính	Quy mô/công suất
		thời gian thu hoạch và hạn chế thất thoát nguyên liệu.	
7	Máy tách ép phân	Là thiết bị dùng để tách nước và ép khô chất thải chăn nuôi hoặc ép tạo viên phân hữu cơ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Máy có các chức năng chính gồm: Tách phần rắn và nước trong phân gia súc, gia cầm; giảm độ ẩm, giảm mùi hôi và giảm ô nhiễm môi trường; thu hồi phân khô để sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh hoặc ủ compost; ép tạo viên phân hữu cơ phục vụ bảo quản, vận chuyển và sử dụng làm phân bón; giảm chi phí xử lý chất thải và tận dụng phụ phẩm chăn nuôi.	Từ 50 ha trở lên/Máy ép viên công suất: khoảng 11 - 40 kW. Máy tách ép phân: khoảng 2 - 30 m ³ nguyên liệu/giờ.
8	Máy móc, thiết bị xét nghiệm bệnh thủy sản (Real-time PCR)	Phát hiện và định lượng vật liệu di truyền (DNA/RNA) của tác nhân gây bệnh	Số mẫu/lần chạy: 16 mẫu Thời gian chạy mẫu: 2 - 3 giờ/lần.
9	Dây chuyền giết mổ công nghiệp	Bao gồm các thiết bị có chức năng: đánh lông, hệ thống giết mổ treo (hoặc bệ giết mổ đạt theo quy chuẩn), bàn pha lóc, hệ thống xử lý chất thải... có tác dụng tự động hóa quy trình từ gây ngất, làm sạch đến mổ xẻ nhằm nâng cao an toàn vệ sinh thực phẩm.	Công suất tối thiểu: 30 con lợn/giờ hoặc 5 con trâu, bò/giờ hoặc Gia cầm: 500 con gia cầm/giờ;.

